

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi một triệu đồng) và 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|--------------------|---------------|
| Ông Thái Phong Nhã | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phan Bằng Việt | Ủy viên |
| Ông Lê Thái Hưng | Ủy viên |
| Ông Lê Bật Hùng | Ủy viên |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------------|--------------------------|
| Ông Đặng Khánh Quyền | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Đỗ Thu Hương | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Bình | Thành viên Ban kiểm soát |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Thái Hưng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Tiệp | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 132.953.447.557 | 140.475.977.722 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 11.499.434.463 | 13.938.963.995 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.499.434.463 | 13.295.350.975 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 643.613.020 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 121.399.225.534 | 125.064.321.759 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 42.484.638.373 | 43.290.067.131 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 10.198.841.145 | 9.822.224.326 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | 66.385.558.639 | 70.264.151.205 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 2.350.187.377 | 1.707.879.097 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (20.000.000) | (20.000.000) |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | | 54.423.406 | 1.471.232.360 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 54.423.406 | 1.471.232.360 |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 364.154 | 1.459.608 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 364.154 | 1.459.608 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 283.888.823.622 | 299.843.611.927 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.002.315.751 | 774.542.245 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 1.002.315.751 | 774.542.245 |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 274.566.919.613 | 290.284.198.954 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 272.561.760.186 | 287.983.058.727 |
| - Nguyên giá | 222 | | 472.735.002.176 | 472.670.002.176 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (200.173.241.990) | (184.686.943.449) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 2.005.159.427 | 2.301.140.227 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.724.769.595 | 3.724.769.595 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.719.610.168) | (1.423.629.368) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.319.588.258 | 8.784.870.728 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 8.319.588.258 | 8.784.870.728 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 416.842.271.179 | 440.319.589.649 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 129.044.577.247 | 178.345.756.512 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 80.725.713.846 | 116.766.521.961 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 43.721.999.465 | 42.897.647.291 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.10 | 343.000.000 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 4.403.216.137 | 3.983.117.188 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 766.100.344 | 1.125.376.120 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 8.409.829.021 | 8.467.327.160 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.11 | 50.550.114 | 37.269.035.437 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.14 | 20.938.600.000 | 20.931.600.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2.092.418.765 | 2.092.418.765 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 48.318.863.401 | 61.579.234.551 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.12 | 2.095.985.636 | 3.390.556.786 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.14 | 46.222.877.765 | 58.188.677.765 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 287.797.693.932 | 261.973.833.137 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 287.797.693.932 | 261.973.833.137 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 185.831.000.000 | 185.831.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 185.831.000.000 | 185.831.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20.924.187.646 | 20.924.187.646 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 80.530.976.286 | 54.707.115.491 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 54.707.115.491 | 9.564.485.742 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 25.823.860.795 | 45.142.629.749 |
| 4. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 511.530.000 | 511.530.000 |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 416.842.271.179 | 440.319.589.649 |



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Na
Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-----|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 58.182.329.237 | 60.519.949.931 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 58.182.329.237 | 60.519.949.931 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 22.391.229.501 | 24.938.494.374 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 35.791.099.736 | 35.581.455.557 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 1.966.789.399 | 2.190.081.343 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 3.840.233.278 | 5.523.044.720 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.840.233.278 | 5.497.030.704 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.172.621.481 | 2.098.781.591 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 29.745.034.376 | 30.149.710.589 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 24.900.000 | 6.897.411.263 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 2.161.880.748 | 6.324.077.124 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (2.136.980.748) | 573.334.139 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 27.608.053.628 | 30.723.044.728 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 1.784.192.833 | 2.040.534.193 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 25.823.860.795 | 28.682.510.535 |
| - LNST của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 25.823.860.795 | 28.682.510.535 |
| - LNST của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 1.390 | 1.543 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.8 | 1.390 | 1.543 |



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Na
Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Chi tiêu | MS | Đơn vị tính: VND | |
|---|----|---------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 27.608.053.628 | 30.723.044.728 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 15.782.279.341 | 15.497.031.483 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.966.789.399) | (2.056.008.303) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 3.840.233.278 | 5.497.030.704 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 45.263.776.848 | 49.661.098.612 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (440.305.284) | (20.048.127.791) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.416.808.954 | (1.065.257.817) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 1.458.172.825 | (12.936.710.581) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 466.377.924 | 872.227.744 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.192.302.567) | (5.497.030.704) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (2.067.440.197) | (4.297.287.640) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 40.905.088.503 | 6.688.911.823 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (65.000.000) | (7.835.358.016) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (29.096.407.434) | (48.107.580.948) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 32.975.000.000 | 25.350.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.966.789.399 | 2.056.008.303 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 5.780.381.965 | (28.536.930.661) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 73.628.084.350 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (11.958.800.000) | (71.326.545.101) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (37.166.200.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (49.125.000.000) | 2.301.539.249 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (2.439.529.532) | (19.546.479.589) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 13.938.963.995 | 24.574.644.636 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 19.416 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 11.499.434.463 | 5.028.184.463 |



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Na
Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi một triệu đồng) và 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.5 Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện với thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

1.6 Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

| Tên công ty | Mã doanh nghiệp | Vốn điều lệ (VND) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|---|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va | 2901649146 | 15.627.000.000 | Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. | Sản xuất và phân phối điện |

Tại ngày 30/06/2018 tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại Công ty TNHH MTV Thủy Điện Sao Va là 100%.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Đối với tài sản cố định hữu hình:

| | Số năm |
|--------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

- Đối với tài sản cố định vô hình:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sản xuất bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 15 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 4.939.412.846 | 3.545.268.457 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.560.021.617 | 9.750.082.518 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 643.613.020 |
| Cộng | 11.499.434.463 | 13.938.963.995 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Prime Quế Phong | - | - | 47.831.718 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | | | | |
| Công ty CP Phát triển Năng lượng Sơn Vũ (i) | 31.377.550.159 | - | 31.377.550.159 | - |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 11.062.435.414 | - | 10.340.794.173 | - |
| Các đối tượng khác | 44.652.800 | - | 1.523.891.081 | - |
| Cộng | 42.484.638.373 | - | 43.290.067.131 | - |

(i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2016/HĐ-HTĐT giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong, Công ty Cổ phần Za Hưng, Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ và Công ty Cổ phần Prime Quế Phong về việc Hợp tác đầu tư và quản lý vận hành đường dây 110KV Trường Bành - Ngã ba Săng Lẻ, Ngăn lộ trạm biến áp Quý hợp và ngăn lộ 110KV tại Trạm biến áp Trường Bành.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng HEC | 1.732.265.043 | - | 1.732.265.043 | - |
| Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng 18 | 2.431.645.403 | - | 2.431.645.403 | - |
| Các đối tượng khác | 6.034.930.699 | (20.000.000) | 5.658.313.880 | (20.000.000) |
| Cộng | 10.198.841.145 | (20.000.000) | 9.822.224.326 | (20.000.000) |

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu về cho vay các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i) | 66.385.558.639 | - | 70.264.151.205 | - |
| Cộng | 66.385.558.639 | - | 70.264.151.205 | - |

(i) Theo hợp đồng cho vay ngày 01/01/2018, thời hạn cho vay đến hết 31/12/2018, lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.5 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký quỹ, ký cược | 707.102.100 | - | 707.102.100 | - |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 1.607.276.630 | - | 963.358.130 | - |
| Các khoản khác | 35.808.647 | - | 37.418.867 | - |
| Cộng | 2.350.187.377 | - | 1.707.879.097 | - |

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký quỹ, ký cược (i) | 1.002.315.751 | - | 774.542.245 | - |
| Cộng | 1.002.315.751 | - | 774.542.245 | - |

(i) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cho Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An.

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.010.225 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 30.413.181 | - | 30.413.181 | - |
| Thành phẩm | - | - | 1.440.819.179 | - |
| Cộng | 54.423.406 | - | 1.471.232.360 | - |

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 180.903.967 | 293.372.684 |
| Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc | 8.059.961.799 | 8.391.948.082 |
| Các khoản khác | 78.722.492 | 99.549.962 |
| Cộng | 8.319.588.258 | 8.784.870.728 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định**5.8.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 338.361.864.791 | 132.782.976.476 | 1.404.342.727 | 120.818.182 | 472.670.002.176 |
| Mua trong kỳ | - | 65.000.000 | - | - | 65.000.000 |
| Số dư tại 30/06/2018 | 338.361.864.791 | 132.847.976.476 | 1.404.342.727 | 120.818.182 | 472.735.002.176 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 120.231.428.515 | 63.804.020.651 | 541.948.829 | 109.545.454 | 184.686.943.449 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.817.260.270 | 4.556.727.660 | 106.674.242 | 5.636.369 | 15.486.298.541 |
| Số dư tại 30/06/2018 | 131.048.688.785 | 68.360.748.311 | 648.623.071 | 115.181.823 | 200.173.241.990 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 218.130.436.276 | 68.978.955.825 | 862.393.898 | 11.272.728 | 287.983.058.727 |
| Số dư tại 30/06/2018 | 207.313.176.006 | 64.487.228.165 | 755.719.656 | 5.636.359 | 272.561.760.186 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 258.071.977.153 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.736.575.837 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.8.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm VND | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|---------------------------------|--|------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 173.000.000 | 1.924.000.000 | 1.627.769.595 | 3.724.769.595 |
| Số dư tại 30/06/2018 | 173.000.000 | 1.924.000.000 | 1.627.769.595 | 3.724.769.595 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 173.000.000 | 504.568.303 | 746.061.065 | 1.423.629.368 |
| Khấu hao trong năm | - | 160.333.334 | 135.647.466 | 295.980.800 |
| Số dư tại 30/06/2018 | 173.000.000 | 664.901.637 | 881.708.531 | 1.719.610.168 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | - | 1.419.431.697 | 881.708.530 | 2.301.140.227 |
| Số dư tại 30/06/2018 | - | 1.259.098.363 | 746.061.064 | 2.005.159.427 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.000.000 đồng.

5.9 Phải trả người bán

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| VND | VND | VND | VND | |
| Phải trả các bên liên quan | 2.520.325.714 | 2.520.325.714 | 935.405.987 | 935.405.987 |
| Công ty Cổ phần Điện Lực Trung Sơn | 2.520.325.714 | 2.520.325.714 | 935.405.987 | 935.405.987 |
| Phải trả các bên khác | 41.201.673.751 | 41.201.673.751 | 41.962.241.304 | 41.962.241.304 |
| Công ty Cổ phần Prime Trung Tín | 3.224.963.424 | 3.224.963.424 | 3.631.403.424 | 3.631.403.424 |
| Công ty TNHH Thiên Xứng | 2.059.298.363 | 2.059.298.363 | 2.059.298.363 | 2.059.298.363 |
| Chi nhánh XI nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng | 1.818.196.500 | 1.818.196.500 | 1.818.196.500 | 1.818.196.500 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 34.099.215.464 | 34.099.215.464 | 34.453.343.017 | 34.453.343.017 |
| Cộng | 43.721.999.465 | 43.721.999.465 | 42.897.647.291 | 42.897.647.291 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Za Hưng | 343.000.000 | 343.000.000 | - | - |
| Cộng | 343.000.000 | 343.000.000 | - | - |

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| Cổ tức phải trả Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn | - | - | 28.606.014.000 | 28.606.014.000 |
| Phải thu các đối tượng khác | | | | |
| Kinh phí công đoàn | 4.136.900 | 4.136.900 | - | - |
| Bảo hiểm xã hội | 2.153.206 | 2.153.206 | - | - |
| Bảo hiểm y tế | 318.469 | 318.469 | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 141.539 | 141.539 | - | - |
| Phải trả về cổ tức các đối tượng khác | - | - | 8.560.186.000 | 8.560.186.000 |
| Phải trả khác | 43.800.000 | 43.800.000 | 102.835.437 | 102.835.437 |
| Cộng | 50.550.114 | 50.550.114 | 37.269.035.437 | 37.269.035.437 |

5.12 Chi phí phải trả

5.12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả | 900.000.000 | 957.498.139 |
| Lãi vay quá hạn phải trả ngân hàng | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Lãi vay cá nhân | - | 57.498.139 |
| Các khoản khác | 7.509.829.021 | 7.509.829.021 |
| Cộng | 8.409.829.021 | 8.467.327.160 |

5.12.2 Chi phí phải trả dài hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi vay quá hạn | 1.321.442.891 | 2.616.014.041 |
| Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng | 774.542.745 | 774.542.745 |
| Cộng | 2.095.985.636 | 3.390.556.786 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu cuối kỳ VND | Số phải nộp cuối kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số phải thu đầu kỳ VND | Số phải nộp đầu kỳ VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.601.890.782 | 4.890.987.408 | 5.699.173.742 | - | 793.704.448 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.761.197.508 | 2.067.440.197 | 1.784.192.833 | - | 2.044.444.872 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 427.562.081 | 76.237.192 | 428.009.300 | - | 75.789.973 |
| Thuế tài nguyên | - | 612.565.766 | 2.613.862.300 | 2.157.250.171 | - | 1.069.177.895 |
| Các loại thuế khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 4.403.216.137 | 9.654.527.097 | 10.074.626.046 | - | 3.983.117.188 |

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

5.14.1 Vay ngắn hạn

| | 30/06/2018 | | Trong kỳ | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Vay ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| b) Nợ dài hạn đến hạn trả | 20.938.600.000 | 20.938.600.000 | 11.965.800.000 | 11.958.800.000 | 20.931.600.000 | 20.931.600.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phù Quỳ (i) | 2.407.000.000 | 2.407.000.000 | 2.700.000.000 | 2.693.000.000 | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (ii) | 18.531.600.000 | 18.531.600.000 | 9.265.800.000 | 9.265.800.000 | 18.531.600.000 | 18.531.600.000 |
| Cộng | 20.938.600.000 | 20.938.600.000 | 11.965.800.000 | 11.958.800.000 | 20.931.600.000 | 20.931.600.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.14.2 Vay dài hạn

| | 30/06/2018 | | Trong kỳ | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phù Quỳnh (i) | 9.143.542.750 | 9.143.542.750 | - | 2.700.000.000 | 11.843.542.750 | 11.843.542.750 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (ii) | 37.079.335.015 | 37.079.335.015 | - | 9.265.800.000 | 46.345.135.015 | 46.345.135.015 |
| Cộng | 46.222.877.765 | 46.222.877.765 | - | 11.965.800.000 | 58.188.677.765 | 58.188.677.765 |

(i) Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 02/5931065/HĐ ngày 29/11/2013:

- Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sao Va có trách nhiệm nhận lại số tiền gốc mà công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong đã vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phù Quỳnh để thi công dự án nhà máy thủy điện Sao Va với số tiền nhận nợ là 35.134.390.508 đồng, trong đó nợ gốc là 26.252.209.741 đồng và lãi vay là 8.882.180.767 đồng;

- Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/ lần;

- Thời hạn vay: Đến ngày 14/12/2023;

- Mục đích nhận nợ: Nhận lại toàn bộ dự nợ gốc và lãi của Bên vay để tiếp tục khai thác vận hành nhà máy thủy điện Sao Va sau khi nhận chuyển giao nhà máy thủy điện Sao Va từ Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Biện pháp bảo đảm:

Thế chấp, cầm cố tài sản và tài sản được hình thành bằng vốn vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 0173/2016/HĐTĐ-DN ngày 27/05/2016

- Số tiền vay tối đa 100.000.000.000 VND;

- Số tiền đã giải ngân: 92.300.535.015 VND;

- Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên - ngày 31/05/2016;

- Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần;

- Mục đích vay: thanh toán cho nhà thầu, bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định nhà máy Thủy điện Bản Cốc;

- Biện pháp bảo đảm:

Thế chấp toàn bộ bất động sản và máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | VND | Quỹ đầu tư phát triển | VND | LNST chưa phân phối | VND | Nguồn vốn đầu tư XDCB | VND | Tổng cộng | VND |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----|------------------------|-----|--------------------------|-----|------------------------|-----|
| Số dư tại 01/01/2017 | 185.831.000.000 | - | - | 69.747.292.153 | - | 511.530.000 | - | 256.089.822.153 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 45.142.629.749 | - | - | - | 45.142.629.749 | |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | (37.166.200.000) | - | - | - | (37.166.200.000) | |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i) | - | 20.924.187.646 | - | (20.924.187.646) | - | - | - | - | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (2.092.418.765) | - | - | - | (2.092.418.765) | |
| Số dư tại 31/12/2017 | 185.831.000.000 | 20.924.187.646 | - | 54.707.115.491 | - | 511.530.000 | - | 261.973.833.137 | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 185.831.000.000 | 20.924.187.646 | - | 54.707.115.491 | - | 511.530.000 | - | 261.973.833.137 | |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 25.823.860.795 | - | - | - | 25.823.860.795 | |
| Số dư tại 30/06/2018 | 185.831.000.000 | 20.924.187.646 | - | 80.530.976.286 | - | 511.530.000 | - | 287.797.693.932 | |

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/QPH-DHĐCĐ-NQ ngày 18 tháng 08 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 185.831.000.000 | 185.831.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 185.831.000.000 | 185.831.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| Cổ phiếu | | |
| | 30/06/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.583.100 | 18.583.100 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.583.100 | 18.583.100 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.583.100 | 18.583.100 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.583.100 | 18.583.100 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.583.100 | 18.583.100 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Doanh thu bán điện | 58.182.329.237 | 57.077.752.471 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | - | 3.442.197.460 |
| Cộng | 58.182.329.237 | 60.519.949.931 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---------------------------|--|--|
| Giá vốn bán điện | 22.391.229.501 | 21.828.872.434 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | - | 3.109.621.940 |
| Cộng | 22.391.229.501 | 24.938.494.374 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.966.789.399 | 2.056.008.303 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 134.073.040 |
| Cộng | 1.966.789.399 | 2.190.081.343 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|------------------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 3.840.233.278 | 5.497.030.704 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 4.439.200 |
| Chi phí tài chính khác | - | 21.574.816 |
| Cộng | 3.840.233.278 | 5.523.044.720 |

6.5 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải | - | 6.897.411.263 |
| Các khoản khác | 24.900.000 | - |
| Cộng | 24.900.000 | 6.897.411.263 |

6.6 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Chi phí tư vấn bán quyền giảm phát thải | - | 3.417.358.795 |
| Các khoản bị phạt | - | 996.787.017 |
| Chi phí hoạt động khai thác mỏ đá đã tạm dừng hoạt động | 1.952.650.055 | - |
| Các khoản khác | 209.230.693 | 1.909.931.312 |
| Cộng | 2.161.880.748 | 6.324.077.124 |

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Công ty CP Thủy điện Quế Phong | 1.676.403.027 | 1.929.131.226 |
| Công ty TNHH MTV Sao Va | 107.789.806 | 111.402.967 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.784.192.833 | 2.040.534.193 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.8 Lãi trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 25.823.860.795 | 28.682.510.535 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 25.823.860.795 | 28.682.510.535 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 18.583.100 | 18.583.100 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.390 | 1.543 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.390 | 1.543 |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.044.666.164 | 899.573.198 |
| Chi phí nhân công | 3.193.571.534 | 2.501.080.329 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.782.279.341 | 15.497.031.483 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.785.994.169 | 5.277.073.944 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.681.269.581 | 4.257.946.689 |
| Cộng | 27.487.780.789 | 28.432.705.643 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị ghi sổ | | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.499.434.463 | - | 13.938.963.995 | - |
| Phải thu khách hàng | 42.484.638.373 | - | 43.290.067.131 | - |
| Phải thu về cho vay | 66.385.558.639 | - | 70.264.151.205 | - |
| Phải thu khác | 3.352.503.128 | - | 2.482.421.342 | - |
| Đầu tư tài chính | - | - | - | - |
| Cộng | 123.722.134.603 | - | 129.975.603.673 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 67.161.477.765 | 79.120.277.765 |
| Phải trả người bán | 43.721.999.465 | 42.897.647.291 |
| Chi phí phải trả | 10.505.814.657 | 11.857.883.946 |
| Phải trả khác | 50.550.114 | 37.269.035.437 |
| Cộng | 121.439.842.001 | 171.144.844.439 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tại ngày 30/06/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.499.434.463 | - | - | 11.499.434.463 |
| Phải thu khách hàng | 42.484.638.373 | - | - | 42.484.638.373 |
| Phải thu về cho vay | 66.385.558.639 | - | - | 66.385.558.639 |
| Phải thu khác | 2.350.187.377 | 1.002.315.751 | - | 3.352.503.128 |
| Đầu tư tài chính | - | - | - | - |
| Cộng | 122.719.818.852 | 1.002.315.751 | - | 123.722.134.603 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.938.963.995 | - | - | 13.938.963.995 |
| Phải thu khách hàng | 43.290.067.131 | - | - | 43.290.067.131 |
| Phải thu về cho vay | 70.264.151.205 | - | - | 70.264.151.205 |
| Phải thu khác | 1.707.879.097 | 774.542.245 | - | 2.482.421.342 |
| Đầu tư tài chính | - | - | - | - |
| Cộng | 129.201.061.428 | 774.542.245 | - | 129.975.603.673 |

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mùòng Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Tại ngày 30/06/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 20.938.600.000 | 46.222.877.765 | - | 67.161.477.765 |
| Phải trả người bán | 43.721.999.465 | - | - | 43.721.999.465 |
| Chi phí phải trả | 8.409.829.021 | 2.095.985.636 | - | 10.505.814.657 |
| Phải trả khác | 50.550.114 | - | - | 50.550.114 |
| Cộng | 73.120.978.600 | 48.318.863.401 | - | 121.439.842.001 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 20.931.600.000 | 58.188.677.765 | - | 79.120.277.765 |
| Phải trả người bán | 42.897.647.291 | - | - | 42.897.647.291 |
| Chi phí phải trả | 8.467.327.160 | 3.390.556.786 | - | 11.857.883.946 |
| Phải trả khác | 37.269.035.437 | - | - | 37.269.035.437 |
| Cộng | 109.565.609.888 | 61.579.234.551 | - | 171.144.844.439 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào khác.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Prime Quế Phong | Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn |

8.2.2 Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn | |
| Thu tiền cho vay | 32.975.000.000 |
| Chuyển tiền cho vay | 27.150.000.000 |
| Lãi từ hoạt động cho vay vốn | 1.946.407.434 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.566.041.561 |
| Thanh toán tiền dịch vụ | 100.000.000 |
| Chi trả cổ tức năm 2016 | 28.606.014.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Từ 01/01/2018

đến 30/06/2018

VND

Công ty Cổ phần Prime Quế Phong

Thu tiền mua hàng

47.831.718

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, ban kiểm soát, kế toán trưởng

360.000.000

8.2.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động sản xuất, truyền tải và phân phối điện và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp:

| TT | Khoản mục | Mã số | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Số trình bày lại | Chênh lệch |
|-----------------------------------|--|-------|---------------------------------|------------------|---------------|
| Báo cáo kết quả kinh doanh | | | | | |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 28.682.510.535 | 28.682.510.535 | - |
| | - LNST của cổ đông của công ty mẹ | 61 | 26.612.856.484 | 28.682.510.535 | 2.069.654.051 |
| | - LNST của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Na
Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu